

Bản án số: 30/2024/DS-PT

Ngày: 25 - 4 - 2024

V/v Tranh chấp chia di sản thừa kế
là quyền sử dụng đất theo pháp
luật; Yêu cầu công nhận quyền sử
dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hàng Lâm Viên

Các Thẩm phán: Bà Ngô Thị Trang

Bà Trần Thị Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Đàm Vân Nha – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận:

Ông Nguyễn Văn Thắng - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 4 năm 2024, tại Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 74/2023/TLPT-DS ngày 22/11/2023 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất theo pháp luật; Yêu cầu công nhận quyền sử dụng đất”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 3 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2024/QĐ-PT ngày 11/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị B, sinh năm 1938 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Thành K, sinh năm

1966 (Có mặt);

Địa chỉ: C đường T, khu phố D, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

2. Bị đơn: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1959 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Trần Xuân T (Vắng mặt) và bà Thái Phương Q (Có mặt) - Luật sư Văn phòng L2.

Địa chỉ: P, Tòa VP3, Bán đảo L, phường H, quận H, Hà Nội.

3. Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Trần L (đã chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L:

- Bà Trương Thị T1, sinh năm 1945 (vợ ông L) (Vắng mặt):

- Bà Trần Thị H, sinh năm 1969 (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1, bà H: Ông Lê Thành K, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: C đường T, khu phố D, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

- Bà Trần Thị L1, sinh năm 1973 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện T, tỉnh Ninh Thuận.

3.2. Ông Trần T2 (đã chết)

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông T2:

- Bà Nguyễn Thị N (vợ ông T2) (Vắng mặt):

- Ông Trần Văn H1, sinh năm 1982 (con ông T2) (Vắng mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà N, ông H1: Ông Lê Thành K, sinh năm 1966 (Có mặt);

Địa chỉ: C đường T, khu phố D, phường P, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận.

3.3. Bà Trần Thị C, sinh năm 1957 (Vắng mặt);

3.4. Bà Trần Thị M, sinh năm 1963 (Vắng mặt);

Người đại diện theo ủy quyền của bà C, bà M: Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1959 (Có mặt);

Cùng địa chỉ: Thôn K, xã N, huyện N, tỉnh Ninh Thuận.

- **Người kháng cáo:** Các ông bà Trần Thị B, Trương Thị T1, Trần Thị H, Nguyễn Thị N, Trần Văn H1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02/12/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thành K trình bày:

Cha bà B là ông Trần S, sinh năm 1916 và mẹ là bà Nguyễn Thị K1, sinh năm 1922 cùng cư ngụ tại Thôn K, xã N, huyện N sinh được 05 người con gồm: Trần Thị B; T (chết), có vợ là Trương Thị T1 và hai người con là Trần Thị H, Trần Thị L1; T (chết) có vợ là Nguyễn Thị N và Trần Văn H1; Trần T3 (chết lúc còn nhỏ); Trần Thị N1 (chết lúc còn nhỏ). Năm 1954m, bà K1 chết, ông S kết hôn với bà Đặng Thị C1 và sinh được 03 người con là Trần Thị Đ, Trần Thị M, Trần Thị C. Năm 1985 ông S chết.

Ngày 06/9/1971 cha bà được Tổng trưởng cải cách điền địa của chế độ Việt Nam cộng hòa cấp chứng thư quyền sở hữu diện tích 1,0 ha tại thửa 0067M, tờ bản đồ số 53A có nguồn gốc đất khai hoang. Nay thuộc thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12, diện tích 14.300m². Trước khi chết, cha mẹ bà không để lại di chúc. Ngày 22/9/1985 gia đình có lập biên bản họp gia tộc thống nhất, giao thửa đất trên cho bà Trần Thị Đ quản lý canh tác có trách nhiệm hương khói cho 02 người mẹ và em trai, sau này giao lại cho cháu đích tôn Trần Văn H1, nhưng bà Đ bỏ hoang, không quản lý, canh tác. Nên từ đó bà trực tiếp là người quản lý, canh tác đất này. Năm 1990 bà làm thủ tục đăng ký và được Ủy ban nhân dân huyện N cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013 Ủy ban nhân dân huyện N ra quyết định thu hồi GCNQSDĐ của bà vì có đơn của bà Trần Thị Đ. Từ năm 2013 đến năm 2018, bà và bà Đ thường xuyên xảy ra tranh chấp. Sau năm 2018 cho đến nay bà Đ là người canh tác.

Ngày 03/2/2019 bà Đ làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất nhưng bà có đơn ngăn chặn vì đất này của cha mẹ để lại, đây là di sản chưa chia nên bà Đ không có trọn quyền chiếm hữu định đoạt. Do vậy bà yêu cầu Tòa án chia thừa kế

quyền sử dụng đất trên cho các con của ông **S**, bà **K1**, bà **C1**. Bà có yêu cầu được nhận đất để canh tác.

Trong quá trình ông **S** và bà **K1** là vợ chồng có tạo lập 03 khối tài sản là ngôi nhà từ đường (hiện nay bà **Đ** đang ở), thửa đất số 72 thuộc tờ bản đồ số 12 (đang tranh chấp) và thửa đất ở vùng Gò Sạn tại **thôn K** (gia đình đã cho bà **Đ** sử dụng). Gia đình không yêu cầu chia ngôi nhà từ đường và thửa đất ở vùng **G** mà chỉ yêu cầu chia thừa kế thửa đất số 72 tờ bản đồ số 12 theo pháp luật. Các ông bà có nguyện vọng được nhận đất. Đối với số tiền Nhà nước thu hồi làm đường không yêu cầu, sẽ giải quyết ở vụ án khác.

Ông **K** có yêu cầu Tòa án xem xét tính công sức của bà **B** trong việc giữ gìn đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông **Trần Xuân T trình bày:**

Về quan hệ huyết thống: Cha bà **Đ** là **Trần S** (đã chết năm 1985), mẹ là **Đặng Thị C1** (đã chết năm 1979), cha mẹ bà kết hôn với nhau năm 1956, sinh được 03 người con gồm **Trần Thị Đ**, **Trần Thị M**, **Trần Thị C**. Khi còn sống, cha mẹ bà chưa từng nói cho bà biết là bà có anh chị em ruột nào khác ngoài bà **Đ**, bà **M**, bà **C**. Trong các buổi làm việc ở địa phương, bà **B** cũng nhiều lần không thừa nhận ông **Trần S** là cha đẻ của mình.

Về nguồn gốc thửa đất mà bà **B** yêu cầu chia thừa kế: Phần diện tích 14300m² nằm trong phần diện tích 14.777m² (theo trích lục bản đồ địa chính là thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12) có nguồn gốc do cha mẹ bà là ông **S**, Bà **C1** khai hoang từ 1956, bà không biết bà **K1** là ai, bà **K1** cũng không hề có đóng góp vào việc tạo lập diện tích 14.777m² nói trên.

Ngày 06/9/1971 ông **S** được Tổng trưởng cải cách điền địa của chế độ Việt Nam Cộng hòa cấp chứng thư quyền sở hữu đối với diện tích đất khai hoang. Đất được đo đạc với diện tích 1,0 ha tại thửa 0067M, tờ bản đồ số 53A. Ngày 01/5/1979 bà **C1** qua đời không lập di chúc. Ngày 20/9/1985 ông **S** qua đời và cũng không lập di chúc. Ngày 28/4/2011, các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất có đơn xin xác nhận về nguồn gốc, quá trình sử dụng đất của cha mẹ bà là ông **S**, bà **C1** tạo lập, các hộ dân và địa phương biết rõ và xác nhận.

Quá trình sử dụng đất: Cha mẹ bà là người sử dụng đất ổn định liên tục từ năm 1956 cho đến khi ông bà chết. Sau giải phóng năm 1975, gia đình bà liên tục canh tác trên diện tích đất này ổn định. Sau khi cha mẹ mất, bà **Đ** là người trực tiếp canh tác quản lý, sử dụng đất. Trong quá trình sử dụng đất bà **B** có nhờ bà cho mượn đất trên lúc khô hạn để thả cừu, bà đồng ý. Năm 1998, bà chuyển đến nhà chồng ở **phường Đ, TP . - T** sinh sống. Phần diện tích đất trên được chị gái bà là **Trần Thị C** trông coi, hằng năm bà **B** vẫn thả cừu trên phần diện tích nhưng không có trồng trọt gì. Hàng tháng bà vẫn đi lại giữa **Khánh N2** và **T** để trông coi nhà cửa. Năm 2009, bà về ở hẳn tại **thôn K, xã N** để sinh sống thì được biết bà **B** được **Ủy ban nhân dân huyện N** cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 2013, sau khi **Ủy ban nhân dân huyện N** thu hồi “Sổ đỏ” của bà **B** thì bà trực tiếp là người sử dụng đất để trồng hoa màu cho đến bây giờ.

Căn cứ vào Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu yêu cầu chia di sản thừa kế đã hết thời hiệu nên diện tích đất 14.300m² thuộc bà **Trần Thị Đ** - người thừa kế và đang quản lý trực tiếp sử dụng di sản. Mặt khác căn cứ vào Điều 6 Nghị định số 62/2021 quy định chi tiết về một số điều của Luật cư trú 2020. Hồ sơ mà bà **B** cung cấp cho Tòa không chứng minh được quan hệ huyết thống giữa bà với cụ **S** mà chỉ cung cấp được giấy tờ tự kê khai quan hệ nhân thân và được **Ủy ban nhân dân xã N** chứng thực chữ ký và bà **B** tự chịu trách nhiệm nội dung, **Ủy ban nhân dân xã N** chưa xác nhận là nội dung trên là đúng hay không. Căn cứ vào Mục 3 công văn hướng dân 842/QHQTCT-CT về việc quán triệt thực hiện một số quy định về chứng thực ngày 26/5/2016 của **Cục H2**, quốc tịch thì tài liệu: “Tờ khai quan hệ nhân thân, giấy xác nhận báo tử” có xác nhận chữ ký của **Ủy ban nhân dân xã N** không đúng quy định của pháp luật nên không được coi chứng cứ, chứng minh quan hệ huyết thống giữa bà **B**, cụ **S**.

Do bà **Đ** đang quản lý sử dụng ổn định thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 từ khi cha mẹ bà chết và thời hiệu yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn đã hết 30 năm, do vậy đề nghị Tòa án áp dụng thời hiệu chia thừa kế. Năm 1985, cũng không có cuộc họp gia tộc nào để giao thửa đất số 72 cho bà và ông **H1** quản lý.

Đề nghị Tòa án bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, công nhận quyền sử dụng đất diện tích 14.777m² tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 cho bà **Trần Thị Đ.**

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 40/2023/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ vào: Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 165. Điều 217, Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 149, Điều 623 Bộ luật Dân sự 2015; Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xứ:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị B** về việc chia thừa kế theo pháp luật thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 **xã N** có diện tích 14.826m². Bà **Trần Thị B** không được quyền khởi kiện lại theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà **Trần Thị Đ** về việc công nhận quyền sử dụng đất. Bà **Trần Thị Đ** được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 248, tờ bản đồ số 12, diện tích 12.708m² đất tọa lạc tại **thôn K, xã N.**

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị B** về tính công sức quản lý đất. Bà **Trần Thị B** được quyền quản lý và sử dụng thửa đất số 247 tờ bản đồ số 12 diện tích 2.118m² đất tọa lạc tại **thôn K xã N**

- Bà **Trần Thị B**, bà **Trần Thị Đ** có nghĩa vụ liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 247, 248 tờ bản đồ số 12, diện tích 14.826m² tại **thôn K, xã N, huyện N** theo bản án quyết định của Tòa án.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên chi phí tố tụng, án phí, quyền thi hành án quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 04/10/2023, bà **Trần Thị B** kháng cáo bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của bà **Trần Thị B**; Buộc bị đơn **Trần Thị Đ** phải chịu toàn bộ chi phí thẩm định, định giá tài sản.

Ngày 09/10/2023, những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan **Trương Thị T1**, **Trần Thị H**, **Nguyễn Thị N**, **Trần Văn H1** kháng cáo bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Hội đồng xét xử, Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thực hiện đúng thủ tục tố tụng từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

- Đơn kháng cáo và thời hạn kháng cáo hợp lệ nên được Tòa án xem xét, giải quyết.

- Bà **Trần Thị B** là nguyên đơn là người trực tiếp quản lý, sử dụng di sản nên đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **B** đã canh tác liên tục từ năm 1997 đến năm 2013 được cấp giấy chứng nhận, sau đó bà **Trần Thị Đ** khiếu nại nguồn gốc đất nên **UBND huyện N** thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **Trần Thị B**. Thời điểm bà **Trần Thị B** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã hết thời hiệu khởi kiện theo Bộ luật dân sự năm 2005, nên quyền sử dụng đất đang tranh chấp vào thời điểm đó không còn là di sản thừa kế. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quyền sử dụng đất đang tranh chấp là di sản và áp dụng thời hiệu là không đúng.

- Về công sức: Bà **Trần Thị B** có thời gian quản lý di sản là 24 năm so với thời hiệu 30 năm (Bộ luật dân sự 2015 quy định về thời hạn chia di sản thừa kế) nhưng Tòa án cấp sơ thẩm tính công sức cho bà **B** tương ứng 1/7 kỷ phần thừa kế không đảm bảo quyền lợi cho bà **Trần Thị B**.

Từ những sai sót nêu trên, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để Tòa án cấp sơ thụ lý, giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng

[1.1] Các đương sự có mặt trực tiếp và thông qua người đại diện hợp pháp. Một số đương sự vắng mặt có yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt. Người

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn vắng mặt một người nhưng người còn lại và bị đơn đồng ý không hoãn phiên tòa nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

[1.2] Đơn kháng cáo của người kháng cáo hợp lệ nên được Tòa án cấp phúc thẩm xem xét. Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo. Bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận giải quyết vụ án.

[2] Các đương sự tranh luận

[2.1] Người đại diện hợp pháp của người kháng cáo, tranh luận: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng thời hiệu không đúng vì thời gian từ ngày bà **Trần Thị B** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đến ngày bà **Trần Thị B** bị thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là khoảng thời gian trở ngại khách quan. Thời hạn hai bên tranh chấp, khiếu nại nhưng không được Tòa án giải quyết nên cũng thuộc trường hợp trở ngại khách quan. Bà **Trần Thị B** là người quản lý di sản trong khi bà **Trần Thị Đ** thừa nhận năm 1986 đã theo chồng về **phường Đ, thành phố P - T, tỉnh Ninh Thuận** sinh sống, khi xảy ra tranh chấp năm 2013 bà **Đ** đến chiếm lại đất chứ không phải là người quản lý di sản. Do đó, Tòa án xác định bà **Trần Thị Đ** quản lý di sản và công nhận quyền sử dụng đất cho bà **Đ** đã xâm phạm nghiêm trọng quyền lợi hợp pháp của bà **Trần Thị Đ**.

[2.2] Bị đơn tranh luận thông qua người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Khoảng thời gian từ năm 1997 đến năm 2013 không thuộc trường hợp trở ngại khách quan. Bà **Trần Thị B** được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng đã bị nhà nước thu hồi nên sau đó bà **Trần Thị Đ** đã tranh chấp đất và quản lý đất cho đến hiện nay. Bà **Trần Thị Đ** có đơn tranh chấp yêu cầu được giải quyết đất của cha, mẹ để lại nhưng không được giải quyết.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan

[3.1] Các đương sự thừa nhận quyền sử dụng thửa đất số 72, tờ bản đồ số 12 **xã N** diện tích 14.826m² là di sản thừa kế của cụ **Trần S** nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ, chưa phân tích đánh giá chứng cứ quyền sử dụng đất do cụ **Trần S** với người vợ nào tạo lập. (Cụ **Trần San c** người vợ trước là cụ **Nguyễn Thị K1** và người vợ sau là cụ **Đặng Thị C1**) dẫn đến tính công sức gìn giữ di sản

cho bà **Trần Thị B** không đúng quy định của pháp luật; không tương xứng với khoảng thời gian quản lý di sản của bà **Trần Thị B** từ năm 1996 đến thời điểm bà **Trần Thị Đ** tranh chấp đất với bà **B** năm 2013.

[3.2] Bà **Trần Thị Đ** khiếu nại Ủy ban nhân dân huyện **N** về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Trần Thị B** nên UBND huyện **N** ban hành Quyết định số: 1344/QĐ-UBND ngày 20/8/2013, thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà **Trần Thị B** số bìa K 724123, số vào sổ cấp 14440/QSDĐ ngày 10/11/1997. Sau thời điểm UBND huyện **N** thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà **Trần Thị Đ** tiếp tục tranh chấp đất với bà **Trần Thị B** nên đất bỏ trống, trên đất không có cây trồng hoặc vật kiến trúc của bà **Trần Thị Đ** nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bà **Trần Thị Đ** là người quản lý di sản là không chính xác. Bản án sơ thẩm cũng đã bác bỏ Biên bản họp gia tộc lập ngày 22/9/1985 có nội dung “Giao tài sản đất Đèo 01 mẫu diện tích trước đây bà **C2** quản lý, do bà **C2** từ chối nên cuộc họp thống nhất tạm thời giao cho bà **Đ** quản lý, giữ gìn cho con cháu đích tôn **Trần Văn H1** (con ông **T2**)”. Tại Công văn số 165/UBND ngày 20/02/2023 và Công văn số 733/UBND ngày 27/6/2023 của UBND xã **N** cung cấp thông tin bà **Trần Thị Đ** không thực hiện quyền quản lý di sản trong thời gian dài từ năm 1985 đến 1996. Bà **Đ** cũng thừa nhận năm 1986 bà về quê chồng tại phường **Đ**, thành phố **P - T** sinh sống.

[3.3] Những tài liệu, chứng cứ và diễn biến khách quan của vụ án chứng minh thêm bà **Trần Thị Đ** không phải là người quản lý di sản nên đã liên tục, nhiều lần tranh chấp di sản thừa kế là quyền sử dụng đất nêu trên đối với bà **Trần Thị B**, cụ thể như sau:

- Năm 2011, các bà **Trần Thị Đ**, **Trần Thị C**, **Trần Thị M** khởi kiện bà **Trần Thị B** tranh chấp di sản thừa kế. Ngày 31/5/2011 (bút lục số 180), Tòa án nhân dân huyện **N** ban hành thông báo số 06/2011/TB-TA trả đơn khởi kiện của các bà **Trần Thị Đ**, **Trần Thị C**, **Trần Thị M**, lý do thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông **Trần S**, bà **Nguyễn Thị P** đã hết, việc khởi kiện chia tài sản chung chưa có văn bản xác nhận của các đồng thừa kế;

- Năm 2012, các bà **Trần Thị Đ**, **Trần Thị C**, **Trần Thị M** tiếp tục khởi kiện bà **Trần Thị B** tranh chấp di sản thừa kế. Ngày 06/3/2012 (bút lục số 177), Tòa án nhân dân huyện **N** ban hành thông báo số 07/2012/TB-TA trả đơn khởi kiện của

các bà **Trần Thị Đ**, **Trần Thị C**, **Trần Thị M**, lý do thời hiệu khởi kiện chia di sản của ông **Trần S**, bà **Nguyễn Thị P** đã hết;

- Bà **Trần Thị Đ** tiếp tục khiếu nại đến các cơ quan của **Ủy ban nhân dân huyện N** nên Tòa án nhân dân huyện N ban hành Công văn số: 98/CV-TA ngày 08/10/2012 (bút lục số 92) trả lời cho **UBND huyện N** là các bà: Bà **Đ**, **C**, **M** khởi kiện bà **B** tranh chấp chia tài sản thuộc sở hữu chung là quyền sử dụng đất của ông **Trần S**, bà **Nguyễn Thị P** nhưng do thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế đã hết, những người khởi kiện không cung cấp được văn bản của các đồng thừa kế xác nhận là những người đồng thừa kế cùng xác nhận là di sản chưa chia theo nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 nên Tòa án đã trả đơn khởi kiện;

- Bà **Trần Thị Đ** làm đơn xin được cấp quyền sử dụng đất nhưng bà **Trần Thị B** phản đối dẫn đến **UBND huyện N** trả lời đất thừa kế nên từ chối cấp giấy chứng nhận tại văn bản số 1554/UBND-NC ngày 11/6/2015. Bà **Trần Thị Đ** tiếp tục thực hiện yêu cầu và thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2019, quá trình niêm yết công khai việc đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bị bà **Trần Thị B** khiếu nại nên **Ủy ban nhân dân huyện N** từ chối cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà **Trần Thị Đ** vì đất là tài sản thừa kế và hướng dẫn bà **Đ** khởi kiện đến Tòa án;

- Bà **Trần Thị Đ** tiếp tục khởi kiện. Tòa án nhân dân huyện N ban hành Thông báo trả đơn khởi kiện số 19/2019/TB-TA ngày 12/9/2019 (Bút lục số 10), lý do bà **Trần Thị Đ** khởi kiện đối với diện tích đất 14.774m² thuộc thửa số 72, tờ bản đồ số 12 **K** đã hết thời hiệu khởi kiện (34 năm). Năm 2020, Bà **Trần Thị Đ** khởi kiện vụ án hành chính được Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thụ lý sơ thẩm ngày 06/10/2020 đến ngày 22/7/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm.

- Như vậy: Tòa án nhân dân huyện N xác định vào thời điểm năm 2019, di sản không còn thời hiệu để phân chia và bà **B1 Trần Thị Đ** - người khởi kiện không có quyền khởi kiện nghĩa là di sản vào thời điểm năm 2019 phải thuộc về bà **Trần Thị B** (người quản lý di sản) nhưng khi bà **Trần Thị B** khởi kiện, Tòa án nhân dân huyện N lại thụ lý và áp dụng thời hiệu để đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị B** là mâu thuẫn trong việc áp dụng pháp luật, không đảm bảo tính công bằng. Lẽ ra, Tòa án nhân dân huyện N phải thụ lý đơn khởi kiện của bà **Trần Thị Đ** theo

hướng dẫn của Nghị quyết số: 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05-5-2017 của HĐTP TANDTC, có hiệu lực ngày 01/7/2017, theo đó khoản 3 Điều 7 của Nghị quyết hướng dẫn:

Đối với những vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản mà trước ngày 01-01-2017, Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện hoặc ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì lý do “thời hiệu khởi kiện đã hết”, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện lại vụ án theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 và điểm d khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015.

Đối với những vụ án dân sự chia tài sản chung là di sản thừa kế đã hết thời hạn 10 năm kể từ thời điểm mở thừa kế mà trước ngày 01-01-2017 Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện vì chưa đủ điều kiện khởi kiện chia tài sản chung, nhưng theo quy định tại khoản 1 Điều 623, điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 thời hiệu khởi kiện vụ án chia thừa kế đối với di sản thừa kế đó vẫn còn, thì người khởi kiện có quyền nộp đơn khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 688 BLDS năm 2015 và điểm d khoản 3 Điều 192 BLTTDS năm 2015. Trong trường hợp này, Tòa án xem xét thụ lý, giải quyết theo thủ tục chung.

[3.4] Chính từ việc sai lầm của Tòa án nhân dân huyện N không thụ lý đơn khởi kiện của bà **Trần Thị Đ**, chủ động áp dụng thời hiệu là trái quy định của Điều 149 khoản 2 của Bộ luật dân sự năm 2015 nên bà **Trần Thị Đ** tiếp tục khởi kiện vụ án hành chính cho đến ngày 22/7/2022, Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh mới xét xử xong vụ án hành chính, nên khoảng thời gian tranh chấp từ năm 2013 đến năm 2022 phải được xem là trở ngại từ phía cơ quan tiến hành tố tụng nên không được tính thời hiệu mới đảm bảo được tính công bằng cũng như bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự trong vụ án. Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị B** với lý do hết thời hiệu khởi kiện trong khi bà **Trần Thị B** là người quản lý di sản. Tòa án cấp sơ thẩm công nhận quyền sử dụng một phần diện tích đất cho bà **Trần Thị Đ** khi bà **Đ** không phải là người quản lý di sản cũng như các đơn khởi kiện trước đây của bà **Đ** đã bị Tòa án nhân dân huyện N từ chối thụ lý, giải quyết vì lý do hết thời hiệu khởi kiện cho

thấy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện N áp dụng thời hiệu trong vụ án là không chính xác, không đảm bảo tính công bằng và không phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập chứng cứ, chưa phân tích đánh giá di sản do những người nào tạo lập, để lại, có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nội dung tranh luận, kháng cáo của người kháng cáo bà **Trần Thị B**, **Trương Thị T1**, **Trần Thị H**, **Nguyễn Thị N**, **Trần Văn H1**; Không chấp nhận tranh luận của bà **Trần Thị Đ**; Chấp nhận quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm; Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân huyện N thụ lý, giải quyết vụ án theo thủ tục chung theo quy định tại Điều 308 khoản 3 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[5] Vì hủy bản án sơ thẩm nên các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Điều 310, Điều 313 khoản 6 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà **Trần Thị B** và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà **Trương Thị T1**, bà **Trần Thị H**, bà **Nguyễn Thị N**, ông **Trần Văn H1**.

- Hủy toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số: 40/2023/DS-ST ngày 28/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Ninh Thuận, chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân huyện N giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

- Án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho các đương sự:

+ Bà **Trần Thị H** được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001522 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành án huyện N.

+ Ông **Trần Thị H** được hoàn trả 300.000đ tạm ứng án phí theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001521 ngày 17/10/2023 của Chi cục Thi hành

án huyện N.

Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 25/4/2024./.

Nơi nhận:

- TAND huyện N;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- Chi cục THADS huyện N; **đf**
- Các đương sự;
- Phòng Kiểm tra nghiệp vụ và THA;
- Phòng HCTP;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký và đóng dấu)**

Hàng Lâm Viên